

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1979/QĐ-BVT

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị cung ứng thuốc Biệt dược gốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 - 2026 (12 tháng)

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-BVT ngày 11 tháng 07 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy trình mua sắm tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-BVT ngày 31 tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Dự toán và kế hoạch mua sắm thuốc Biệt dược gốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 - 2026 (12 tháng);

Căn cứ Tờ trình ngày 11 tháng 08 năm 2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị cung ứng gói mua sắm thuốc Biệt dược gốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 - 2026 (12 tháng);

Xét đề nghị của Hội đồng mua sắm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị cung ứng thuốc Biệt dược gốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 - 2026 (12 tháng) với các nội dung sau:

1.Tên gói mua sắm: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 - 2026 (12 tháng).

2.Giá gói mua sắm và dự toán được phê duyệt: 35.615.282.210 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, sáu trăm mười lăm triệu, hai trăm tám mươi hai nghìn, hai trăm mười đồng*).

3.Danh sách công ty cung ứng và mặt hàng mua sắm: 06 công ty với tổng số 175 mặt hàng thuốc (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

4.Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

5.Thời gian thực hiện gói mua sắm: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

6.Nguồn vốn: Từ nguồn thu dịch vụ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao cho khoa Dược và các khoa phòng liên quan thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Đơn vị cung ứng có trách nhiệm cung ứng hàng hoá và thực hiện việc chuyển giao, bảo hành theo đúng hợp đồng đã ký.

Điều 3. Các ông (bà): Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng khoa Dược và Trưởng các khoa, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Việt

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 1979/QĐ-BVT ngày 13/08/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
I. Tên công ty: Công ty Cổ phần EQPHARM															168.000.000
1	BDG01	Cebrex	Cao khô lá Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 6 vi x 20 viên	400200133600 (VN-14051-11)	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	Đức	Viên	4200	40000	168.000.000
II. Tên công ty: Công ty cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội															1.201.210.190
1	BDG40	Telfast HD	Fexofenadine hydrochloride	180 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	893100314023	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	8028	12600	101.152.800
2	BDG44	Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	BDG	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	300410038223	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Bơm tiêm	85381	140	11.953.340
3	BDG46	Duoplavin	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	100 mg; 75 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	300110793024 (VN-22466-19)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	20828	33300	693.572.400
4	BDG47	Plavix 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	75 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vi x 14 viên	VN-16229-13 (có Quyết định gia hạn số đăng ký)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	16819	18650	313.674.350
5	BDG48	Buscopan	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên nén bao đường	BDG	Hộp 5 vi x 20 viên	300100131824	Delpharm Reims	Pháp	Viên	1198	3100	3.713.800
6	BDG50	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	BDG	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	QLSP-857-15 (có Quyết định gia hạn số đăng ký)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	257145	300	77.143.500
III. Tên công ty: Công ty TNHH dược phẩm Bạch Đằng															2.213.763.750
1	BDG39	Viartril-S	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884 mg)	1178 mg (tương đương 1500 mg Glucosamine sulfate)	Uống	Bột pha dung dịch uống	BDG	Hộp 30 gói	539100994524 (VN-21282-18)	Rottapharm Ltd.	Ireland	Gói	14979	26500	396.943.500

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
2	BDG51	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml	Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm	Dung dịch tiêm và truyền	BDG	Hộp 5 ống 10 ml	QLSP-845-15 (có Quyết định gia hạn số đăng ký)	Cơ sở trộn và đóng gói sơ cấp: Ever Pharma Jena GmbH (địa chỉ: Otto-Schott-Str. 15, 07745 Jena, Germany); Cơ sở đóng gói thứ cấp: Ever Pharma Jena GmbH (địa chỉ: Brüsseler Str. 18, 07747 Jena, Germany); Cơ sở xuất xưởng: Ever Neuro Pharma GmbH	Áo, Đức	Ông	109725	14650	1.607.471.250
3	BDG144	Broncho-vaxom Children	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 20mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans).	3,5mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 1 vi x 10 viên	760410178200 (QLSP-1116-18) (có Quyết định gia hạn số đăng ký)	OM Pharma SA	Thụy Sĩ	Viên	13230	8000	105.840.000
4	BDG173	Broncho-vaxom Adults	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans).	7mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 1 vi x 10 viên	760410178300 (QLSP-1115-18) (có Quyết định gia hạn số đăng ký)	OM Pharma SA	Thụy Sĩ	Viên	19530	5300	103.509.000
IV. Tên công ty: Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed															3.991.124.060
1	BDG03	Voltaren	Natri diclofenac	75mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	BDG	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-11972-11 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Novartis Farma S.p.A	Ý	Viên	6185	670	4.143.950
2	BDG04	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-16141-13 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	Viên	9122	26650	243.101.300
3	BDG05	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Ngoài da	Gel bôi ngoài da	BDG	Hộp 1 tuýp 20g	760100073723	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	Tuýp	68500	2400	164.400.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
4	BDG06	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	BDG	Hộp 1 vỉ x 5 viên	VN-16847-13 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Viên	15602	1000	15.602.000
5	BDG07	Aerius	Desloratadine	0,5mg/ml	Uống	Siro	BDG	Hộp 1 chai 60ml kèm thìa đong bằng nhựa 5ml	VN-22025-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Organon Heist bv	Bỉ	Chai	78900	1670	131.763.000
6	BDG08	Topamax	Topiramát	25mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-20301-17 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Viên	5448	2000	10.896.000
7	BDG09	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/gram	Tra mắt	Mỡ tra mắt	BDG	Hộp 1 tuýp 3,5g	540110132524	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Tuýp	52300	2650	138.595.000
8	BDG10	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 lọ 5ml	VN-20587-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Lọ	47300	3200	151.360.000
9	BDG11	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 lọ x 5ml	VN-19385-15 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022)	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Lọ	39999	530	21.199.470
10	BDG12	Zitromax	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 3 viên	VN-20845-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Haupt Pharma Latina S.r.l	Italy	Viên	89820	400	35.928.000
11	BDG13	Zitromax	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	Hộp, 1 lọ 600mg/ 15ml	VN-21930-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Haupt Pharma Latina S.r.l	Italy	Lọ	115988	300	34.796.400
12	BDG14	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 lọ 5ml	VN-19341-15 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	55872	1200	67.046.400
13	BDG15	Vigamox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 lọ 5ml	VN-22182-19 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Lọ	89999	3100	278.996.900
14	BDG16	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 lọ 5ml	VN-20214-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	115999	500	57.999.500
15	BDG18	Eporex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn 0,5ml thuốc kèm kim tiêm an toàn	QLSP-971-16 (Có QĐ gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Ống	234899	1330	312.415.670
16	BDG19	Micardis	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22995-22	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	Viên	9832	12000	117.984.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
17	BDG20	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	110mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-16443-13 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	30388	1130	34.338.440
18	BDG21	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	150mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17270-13 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	30388	330	10.028.040
19	BDG22	Fucidin	Acid Fusidic	2% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	BDG	Hộp 1 tuýp 15g	VN-14209-11 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Leo Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	75075	600	45.045.000
20	BDG23	Daivonex	Calcipotriol	50mcg/g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	BDG	Hộp 1 tuýp 30g	VN-21355-18 (Có QĐ gia hạn số 528/QĐ-QLD ngày 24/07/2023)	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	300300	70	21.021.000
21	BDG24	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vi x 15 viên	VN-22221-19 (Có QĐ gia hạn số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024)	Farnea	France	Viên	2906	24500	71.197.000
22	BDG25	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22447-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	3672	55000	201.960.000
23	BDG26	Medrol	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	800110406323	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	983	21000	20.643.000
24	BDG27	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	VN2-605-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	23072	8000	184.576.000
25	BDG28	Minirin	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	0,089mg (0,1mg)	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 1 chai 30 viên	VN-18893-15 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Ferring International Center S.A.	Thụy Sĩ	Viên	18813	1300	24.456.900
26	BDG29	Travatan	Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 lọ 2,5ml	540110031923	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Lọ	252300	60	15.138.000
27	BDG30	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 lọ 5ml	VN-17157-13 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	62158	4000	248.632.000
28	BDG31	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 Lọ x 5ml	VN-19343-15 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	126000	1450	182.700.000
29	BDG32	Azopt	Brinzolamide	10mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 lọ 5ml	001110009924	Alcon Research, LLC	Mỹ	Lọ	116700	530	61.851.000
30	BDG33	Otrivin	Xylometazoline Hydrochloride	5mg/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	BDG	Hộp 1 lọ 10ml	VN-22705-21	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	Lọ	38500	930	35.805.000
31	BDG34	Otrivin	Xylometazoline Hydrochloride	10mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi có phân liều	BDG	Hộp 1 lọ 10ml	VN-22704-21	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	Lọ	49500	930	46.035.000
32	BDG35	Singulair	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vi x 14 viên	500110412923	Organon Pharma (UK) Limited	Anh	Viên	13502	3300	44.556.600

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
33	BDG36	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	BDG	Hộp 10 lọ x 2,5ml	VN-19797-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Laboratoire Unither	Pháp	Lọ	16074	13000	208.962.000
34	BDG38	Singulair 5mg (đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem - The Netherlands)	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	Uống	Viên nén nhai	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-20319-17 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Organon Pharma (UK) Limited	Anh	Viên	13502	3200	43.206.400
35	BDG130	Risperdal	Risperidone	1mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-19987-16 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Janssen Cilag S.P.A.	Ý	Viên	10896	1300	14.164.800
36	BDG132	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 lọ 5ml	VN-18452-14 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật	Lọ	32172	2250	72.387.000
37	BDG133	Aerius	Desloratadine	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 10 viên	540100032123	Organon Heist bv	Bi	Viên	9520	16650	158.508.000
38	BDG134	Oflovid ophthalmic ointment	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	BDG	Hộp 1 tuýp x 3,5g	499115415523	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga	Nhật	Tuýp	74530	750	55.897.500
39	BDG135	Depo-Medrol	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	40mg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	BDG	Hộp 1 lọ 1ml	VN-22448-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Lọ	34669	6650	230.548.850
40	BDG151	Diquas	Natri diquafosol	150mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 1 Lọ x 5ml	VN-21445-18 (Có QĐ gia hạn số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	129675	300	38.902.500
41	BDG152	Taflotan-S	Tafluprost	4,5µg/0,3ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Hộp 3 túi nhôm x 10 lọ x 0,3ml	VN2-424-15 (Có QĐ gia hạn số 226/QĐ-QLD ngày 03/04/2023)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	11900	70	833.000
42	BDG166	Trajenta	Linagliptin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-17273-13 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	West - Ward Columbus Inc.	Mỹ	Viên	16156	6650	107.437.400
43	BDG175	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	BDG	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1034-17 (Có QĐ gia hạn số 803/QĐ-QLD ngày 07/12/2024)	Novo Nordisk Production SAS	Pháp	Bút tiêm	200508	130	26.066.040

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
V. Tên công ty: Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức															1.637.292.550
1	BDG02	Nolvadex-D	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19007-15	AstraZeneca UK Limited	Anh	Viên	5683	2300	13.070.900
2	BDG41	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333,00mg; 145,00mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	BDG	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-16477-13	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	Pháp	Viên	6972	4000	27.888.000
3	BDG42	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 5 viên nén bao phim	VN-19455-15	Opella Healthcare International SAS	Pháp	Viên	36550	13000	475.150.000
4	BDG43	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Hộp 1 vỉ x 30 viên	VN-22467-19	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	15291	16500	252.301.500
5	BDG45	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-16722-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	6750	10000	67.500.000
6	BDG123	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4mg Osimertinib mesylat)	80mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-36-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	2748270	270	742.032.900
7	BDG143	Seroquel XR	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22285-19	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited.	Nước sản xuất: Hoa Kỳ; Nước đóng gói: Anh	Viên	10472	2000	20.944.000
8	BDG177	Arimidex	Anastrozole	1mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-19784-16	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói: Anh	Viên	59085	650	38.405.250
VI. Tên công ty: Công ty TNHH một thành viên Dược liệu TW2															26.403.891.660
1	BDG52	Emla	Lidocain; Prilocain	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Bôi ngoài da	Kem bôi	BDG	Hộp 5 tuýp 5g	VN-19787-16	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Tuýp	44545	530	23.608.850
2	BDG53	Anaropin	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	5mg/ml	tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	Hộp 5 ống x 10ml	VN-19004-15	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	113400	660	74.844.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SBK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
3	BDG54	Arcoxia 90mg	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	840110413223	CSSX: Rovi Pharma Industrial Services, S.A.; Ban Nha, CSSD và xuất xứ: Organo Pharma (UK) Limited	Viên	Viên	15645	12100	189.304.500
4	BDG55	Celebrex	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-23247-22	CSSX: Pfizer Pharmaceuticals LLC; CS đóng gói và xuất xứ: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Viên	Viên	11913	16300	194.181.900
5	BDG56	Aclasta	Mỗi 100ml chứa: Acid zoledronic khan (tương ứng 5,33 mg acid zoledronic monohydrate) 5mg	5mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tinh mạch 5mg/100ml	BDG	Hộp 1 chai 100ml	VN-21917-19	CSSX và đóng gói sơ cấp: Fresenius Kabi Austria GmbH; CSSX và đóng gói thứ cấp: Lek Pharmaceuticals d.d.	Chai	Chai	6761489	50	338.074.450
6	BDG57	Xyzal	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-19469-15	UCB Farchim SA; đóng gói + xuất xứ: Thuy St. CSSX: Pharmaceuicals S.r.l	Viên	Viên	7480	3000	22.440.000
7	BDG58	Bilastine	Bilastine	20mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN2-496-16	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Viên	Viên	9300	53300	495.690.000
8	BDG59	Keppra	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-18676-15	UCB Pharma SA	Bi	Viên	15470	3650	56.465.500
9	BDG60	Lyrica	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 4 vỉ x 14 viên	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đúc	Viên	17685	23600	417.366.000
10	BDG61	Neurontin	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-16857-13	Pharmaceuticals Viatris xuất xứ: Pfizer LLC; đóng gói và xuất xứ: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Viên	Viên	11316	23000	260.268.000
11	BDG62	Tegretol 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-18397-14	Novartis Pharma S.p.A.	Y	Viên	1554	3000	4.662.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
12	BDG63	Meropenem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	BDG	Hộp 10 lọ 30ml	VN-17831-14	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd.	Ý, đóng gói Thụy Sĩ	Lọ	549947	2000	1.099.894.000
13	BDG64	Augmentin 250mg/31,25 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	Hộp 12 gói	VN-17444-13	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Gói	10670	18000	192.060.000
14	BDG65	Augmentin 500mg/62,5 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali	500mg + 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	Hộp 12 gói	VN-16487-13	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Gói	16014	16650	266.633.100
15	BDG66	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited	Anh	Viên	11936	26650	318.094.400
16	BDG67	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	16680	80000	1.334.400.000
17	BDG68	Zinnat tablets 250mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-19963-16	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	12510	9660	120.846.600
18	BDG69	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	22130	46650	1.032.364.500
19	BDG70	Dalacin C	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin Hydrochloride)	300mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 2 vỉ x 8 viên	VN-18404-14	Fareva Amboise	Pháp	Viên	11273	3000	33.819.000
20	BDG71	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	BDG	Hộp 1 vỉ x 5 viên	VN-21161-18	Abbvie S.r.l	Ý	Viên	36375	3600	130.950.000
21	BDG72	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 5 viên	800115181900	Bayer Healthcare Manufacturing S.R.L.	Ý	Viên	52500	800	42.000.000
22	BDG73	Eraxis	Anidulafungin	100mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch truyền	BDG	Hộp 1 lọ	001110024425 (VN3-390-22)	Pharmacia & Upjohn Company LLC	Mỹ	Lọ	3830400	260	995.904.000
23	BDG74	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 10 viên	800115179523	Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l.	Ý	Viên	13224	33000	436.392.000
24	BDG75	Diflucan	Fluconazole	150mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 1 vỉ x 1 viên	300110024225 (VN-22185-19)	Fareva Amboise	Pháp	Viên	160599	1000	160.599.000
25	BDG76	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	BDG	Hộp 1 lọ x 4ml	400410250123	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	6794409	30	203.832.270
26	BDG77	Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	870110780724	Delpharm Meppel B.V.	Hà Lan	Viên	14700	5000	73.500.000
27	BDG78	Vesicare 5mg	Solifenacin succinate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-16193-13	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	25725	2700	69.457.500

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
28	BDG79	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-17445-13	Delpharm Poznań S.A.	Ba Lan	Viên	17257	3000	51.771.000
29	BDG80	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	BDG	Hộp 2 vỉ x 30 viên	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2705	40000	108.200.000
30	BDG81	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5028	40000	201.120.000
31	BDG82	Nebilet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-19377-15	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	Viên	7600	8000	60.800.000
32	BDG83	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	23,75mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-17243-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	4389	53000	232.617.000
33	BDG84	Amlor	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300110025623	Fareva Amboise	Pháp	Viên	7593	20650	156.795.450
34	BDG85	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16342-13	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	18107	6650	120.411.550
35	BDG86	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16344-13	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	9987	33300	332.567.100
36	BDG87	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-17521-13	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Viên	4290	10000	42.900.000
37	BDG88	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18023-14	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Viên	3147	21300	67.031.100
38	BDG89	Procoralan 7.5mg	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 4 vỉ x 14 viên	300110526224	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	10546	8000	84.368.000
39	BDG90	Procoralan 5mg	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg) 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 4 vỉ x 14 viên	300110526124	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	10268	8650	88.818.200
40	BDG91	Xarelto	Rivaroxaban	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN3-75-18	Bayer AG	Đức	Viên	27222	2000	54.444.000
41	BDG92	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-21680-19	Bayer AG	Đức	Viên	58000	3300	191.400.000
42	BDG93	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 14 viên	400110400923	Bayer AG	Đức	Viên	58000	15300	887.400.000
43	BDG94	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-19014-15	Bayer AG	Đức	Viên	58000	10650	617.700.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
44	BDG95	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H2O)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	15941	7300	116.369.300
45	BDG96	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	001110025723	Viatris Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	15941	53300	849.655.300
46	BDG97	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-18150-14	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSĐG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh	Viên	9896	50000	494.800.000
47	BDG98	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 2 vi x 15 viên	VN-17205-13	Astrea Fontaine	Pháp	Viên	7053	3650	25.743.450
48	BDG99	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited. Đóng gói và xuất xưởng: Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp	Viên	10561	13000	137.293.000
49	BDG100	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	BDG	Hộp 2 vi x 7 viên	VN-19782-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	22456	76650	1.721.252.400
50	BDG101	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	BDG	Hộp 2 vi x 7 viên	VN-19783-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	22456	12300	276.208.800
51	BDG102	Nexium	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	BDG	Hộp 28 gói	VN-17834-14	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Gói	22456	800	17.964.800
52	BDG103	Nexium	Esomeprazole natri	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	BDG	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	VN-15719-12	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Lọ	153560	2650	406.934.000
53	BDG104	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	BDG	Hộp 10 lọ Act-O-Vial 1ml	VN-20330-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bi	Lọ	41871	1330	55.688.430
54	BDG105	Duphaston	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vi x 20 viên	870110067423	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Viên	8888	4650	41.329.200
55	BDG106	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Hộp 2 vi x 15 viên	300110016424	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3677	23700	87.144.900

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
56	BDG107	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 5 vi x 10 viên	300110016124 (VN-21993-19)	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	1598	68000	108.664.000
57	BDG108	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vi x 14 viên	VN3-37-18	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSĐG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CSĐG và xuất xưởng lô: Anh	Viên	19000	153300	2.912.700.000
58	BDG109	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	BDG	Hộp 2 vi x 15 viên	VN-20796-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5126	17650	90.473.900
59	BDG110	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	BDG	Hộp 2 vi x 30 viên	VN-20549-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2682	18800	50.421.600
60	BDG111	Flixotide Evohaler	Fluticasone propionate	125mcg/ liều xịt	Xịt qua đường miệng	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường)	BDG	Hộp 1 bình xịt 120 liều	VN-16267-13	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Bình xịt	106462	120	12.775.440
61	BDG112	Zoloft	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	50mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21438-18	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	14087	8660	121.993.420
62	BDG113	Betaserc 24mg	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 5 vi x 10 viên	300110779724	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	6516	84000	547.344.000
63	BDG114	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	BDG	Hộp 1 bình 120 liều xịt	840110788024 (VN-22403-19)	Glaxo Wellcome S.A.	Spain	Bình xịt	278090	280	77.865.200
64	BDG115	Pulmicort Respules	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	BDG	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	VN-22715-21	Astrazeneca Pty., Ltd	Úc	Ông	13834	7300	100.988.200

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
65	BDG116	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Hít/Dạng hít	Thuốc bột để hít	BDG	Hộp 1 ống hít 60 liều	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	219000	460	100.740.000
66	BDG117	Elthon 50mg	Itoprid hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-18978-15	Katsuyama Pharmaceuticals K.K., Katsuyama Plant.	Nhật	Viên	4556	40000	182.240.000
67	BDG118	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Hộp 2 vi x 14 viên	730110022123	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	5490	8000	43.920.000
68	BDG119	Cellcept	Mycophenolate mofetil	250mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 10 vi x 10 viên	800114432423	CSSX, CSDG: Delpharm Milano S.r.l; Xuất xưởng: F. Hoffmann – La Roche AG	CSSX, CSGD: Ý; CSXX: Thụy Sĩ	Viên	23659	11650	275.627.350
69	BDG120	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 6 vi x 10 viên	VN-19006-15	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	15873	26650	423.015.450
70	BDG121	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	10mg/gói	Uống	Thuốc bột uống	BDG	Hộp 16 gói	300110000524	Sophartex	Pháp	Gói	4894	10000	48.940.000
71	BDG122	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg/gói	Uống	Thuốc bột uống	BDG	Hộp 30 gói	300110000624	Sophartex	Pháp	Gói	5354	2450	13.117.300
72	BDG124	Viagra	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	50mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vi x 4 viên	VN-21100-18	Fareva Amboise	Pháp	Viên	116640	460	53.654.400
73	BDG125	Betmiga 50mg	Mirabegron	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Hộp 3 vi x 10 viên	VN3-383-22	Nhà sản xuất: Avara Pharmaceutical Technologies Inc.; Cơ sở đóng gói: Astellas Pharma Europe B.V.	Nhà sản xuất: Mỹ; Cơ sở đóng gói: Hà Lan	viên	30870	3300	101.871.000
74	BDG126	Visanne 2mg Tablets	Dienogest	2mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 2 vi x 14 viên nén	400110020723	Bayer Weimar GmbH und Co. KG	Đức	Viên	42092	1300	54.719.600

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
75	BDG127	Yasmin	Drospirenon, Ethinylestradiol	3mg; 0,03mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 21 viên	400110401023	CSSX: Bayer Weimar GmbH & Co. KG; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Bayer AG	Đức	Viên	8640	4000	34.560.000
76	BDG128	Lixiana	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosilat)	60mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-367-21	Daiichi Sankyo Europe GmbH	Đức	Viên	54000	2000	108.000.000
77	BDG129	Lixiana	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosilat)	30mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-366-21	Daiichi Sankyo Europe GmbH	Đức	Viên	54000	1700	91.800.000
78	BDG131	Avamys	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	BDG	Hộp 1 bình 120 liều xịt	VN-21418-18	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Bình	210000	360	75.600.000
79	BDG136	Ketosteril	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 5 vỉ x 20 viên nén bao phim	VN-16263-13	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Viên	14200	20650	293.230.000
80	BDG137	Levothyrox	Levothyroxine natri	100mcg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-23233-22	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	1610	27300	43.953.000
81	BDG138	Daflon 500mg	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 4 vỉ x 15 viên	VN-22531-20	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	3886	56650	220.141.900

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
82	BDG139	Vastarel OD 80mg	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-389-22	Egis Pharmaceuticals PLC (Đ/c: Production site of Kórmend H-9900 Kórmend Mátyas Király u 65, Hungary (Cơ sở đóng gói: Egis Pharmaceuticals PLC; Địa chỉ: Production site of Bökényföld, H-1165 Budapest Bökényföldi út 118-120, Hungary) - Hungary)	Hungary	Viên	5410	66650	360.576.500
83	BDG141	Trileptal	Oxcarbazepine	300mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 5 vỉ x 10 viên	800114023925 (VN-22183-19)	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	8064	2000	16.128.000
84	BDG142	Luvox 100mg	Fluvoxamin maleat	100mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-17804-14	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	6570	2000	13.140.000
85	BDG145	Klacid 250mg	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-21357-18	Abbvie S.r.l	Ý	Viên	18000	650	11.700.000
86	BDG146	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-22209-19	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland	Viên	51130	3600	184.068.000
87	BDG147	Ilomedin 20	Iloprost (dưới dạng Iloprost trometamol)	20mcg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	BDG	Hộp 5 ống x 1ml	VN-19390-15	Berlimed S.A	Tây Ban Nha	Ống	623700	400	249.480.000
88	BDG148	Sandimmun Neoral 100mg	Ciclosporin	100mg	Uống	Viên nang mềm	BDG	Hộp 10 vỉ x 5 viên	VN-22785-21	Nhà sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH; Cơ sở đóng gói & xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d.	Nhà sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói & xuất xưởng: Slovenia	Viên	67294	3600	242.258.400
89	BDG149	Eumovate Cream	Clobetasone Butyrate (dưới dạng micronised)	5g ; 0,05% (kl/kl)	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	BDG	Hộp 1 tuýp 5g	500100028323	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Tuýp	20269	1200	24.322.800
90	BDG150	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	40 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	001110025823	Viartis Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	22778	20000	455.560.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
91	BDG153	Adalat LA 30mg	Nifedipin	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400110400623	Bayer AG	Đức	Viên	9454	8000	75.632.000
92	BDG154	Bifril	Zofenopril calci	30 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	800110087923	CSSX: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l; CS kiểm soát lô: Dompe' Farmaceutici S.P.A	CSSX: Ý; CS kiểm soát lô: Ý	Viên	8000	9300	74.400.000
93	BDG155	Eliquis	Apixaban	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 10 viên	539110436423	CSSX: Pfizer Ireland Pharmaceuticals - CSDG và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Ireland - CSDG và xuất xưởng: Đức	Viên	24150	2650	63.997.500
94	BDG156	Eliquis	Apixaban	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 10 viên	539110436323	CSSX: Pfizer Ireland Pharmaceuticals - CSDG và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Ireland - CSDG và xuất xưởng: Đức	Viên	24150	2650	63.997.500
95	BDG157	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18151-14	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Viên	14903	20000	298.060.000
96	BDG158	Brilinta	Ticagrelor	60mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-23103-22	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	15873	10650	169.047.450
97	BDG159	Xigduo XR	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin	10mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	BDG	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN3-216-19	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	Viên	21470	30000	644.100.000
98	BDG160	Diovan 80	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18399-14	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	9366	6000	56.196.000
99	BDG161	Diovan 160	Valsartan	160mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18398-14	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	14868	3300	49.064.400
100	BDG162	Exforge HCT 10mg/160mg /12,5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 4 vỉ x 7 viên	840110032023 (VN-19287-15)	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	18107	5650	102.304.550
101	BDG163	Exforge HCT 5mg/160mg/ 12,5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 4 vỉ x 7 viên	840110079223 (VN-19289-15)	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	18107	4650	84.197.550
102	BDG164	Co-Diovan 80/12,5	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-19286-15	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	9987	5650	56.426.550

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (VND)	Số lượng	Thành tiền
103	BDG165	Co-Diovan 160/25	Valsartan, Hydrochlorothiazide	160mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-19285-15	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	17307	3300	57.113.100
104	BDG167	Levothyrox	Levothyroxine natri	75mcg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-23234-22	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	1448	6650	9.629.200
105	BDG168	Spasmomen	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18977-15	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	Viên	3535	3300	11.665.500
106	BDG169	Duspatalin retard	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	BDG	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300110982124 (VN-21652-19)	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	5870	20000	117.400.000
107	BDG170	Pantoloc 40mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	BDG	Hộp 1 vỉ x 7 viên	400110081723	Takeda GmbH	Đức	Viên	18499	6650	123.018.350
108	BDG171	Mycamine for injection 50mg/vial	Micafungin natri (dạng hoạt tính)	50mg	Tiêm	Bột đông khô pha dung dịch tiêm	BDG	Hộp 1 lọ	VN3-102-18	Astellas Pharma Tech Co., Ltd. Takaoka Plant	Nhật	Lọ	2388750	30	71.662.500
109	BDG172	Galvus	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên nén	BDG	Hộp 2 vỉ x 14 viên	840110412723 (VN-19290-15)	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	8225	3300	27.142.500
110	BDG174	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	BDG	Hộp 20 gói x 15ml	870100067323	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Gói	5600	7000	39.200.000
111	BDG176	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Hít/Dạng hít	Thuốc bột để hít	BDG	Hộp 1 ống hít 120 liều	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	434000	400	173.600.000
112	BDG178	Ibrance 125mg	Palbociclib	125mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 1 vỉ x 7 viên	400110406423 (VN3-296-20)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	659400	200	131.880.000
113	BDG179	Ibrance 100mg	Palbociclib	100mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Hộp 1 vỉ x 7 viên	400110024325 (VN3-295-20)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	602700	70	42.189.000
Tổng 175 khoản															35.615.282.210